



chī bù xiāo
吃不消

verb phrase (colloquial) · cannot bear; be too much for

Example Sentences

Zhè zhǒng gōng zuò qiáng dù wǒ chī bù xiāo
这种工作强度我吃不消。

I can't bear this level of work intensity.

Lián xù jiā bān sān tiān shēn tǐ zhēn de chī bù xiāo le
连续加班三天，身体真的吃不消了。

After working overtime for three days straight, my body really can't take it anymore.

Trace each character, then write the word on your own.

吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃	吃				
不	不	不	不	不	不	不						
消	消	消	消	消	消	消	消	消	消	消		
消	消											